



zhǔ guān yì duàn

主观臆断

noun/idiom · subjective assumption

Example Sentence

Tā de guān diǎn zhǐ shì zhǔ guān yì duàn méi yǒu shì shí yī jù
他的观点只是主观臆断，没有事实依据。

His opinion is just a subjective assumption
without factual basis.

Trace each character, then write the word on your own.

主	主	主	主	主	主	主	主				
观	观	观	观	观	观	观	观	观			
臆	臆	臆	臆	臆	臆	臆	臆	臆	臆	臆	臆
臆	臆	臆	臆	臆	臆	臆	臆	臆			
断	断	断	断	断	断	断	断	断	断	断	断
断	断	断									